

QUAN NIỆM CỦA KHỔNG TỬ VỀ NHÂN

LÊ TRUNG KHOA*

Tóm tắt: Để ổn định trật tự xã hội và cảm hóa con người, trong "Luận ngữ" Khổng Tử đã đưa ra quan niệm về "nhân". Quan niệm của Khổng Tử về "nhân" có thể khái quát: nhân là trung thứ, là thương người; nhân là cái gốc sinh ra các đức mục khác, các đức mục khác hội tụ ở nhân; người có nhân làm được năm điều: cung, khoan, tín, mẫn, huệ; khắc kỷ phục lễ là nhân; hiếu đễ là gốc của nhân. Quan niệm của Khổng Tử về "nhân" có ý nghĩa tích cực đối với việc phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, như chủ nghĩa yêu nước, tinh thần nhân đạo... Tuy nhiên, quan niệm đó cũng có mặt tiêu cực. Phát huy mặt tích cực, khắc phục mặt tiêu cực của quan niệm đó là việc làm có ý nghĩa thực tiễn.

Từ khóa: Khổng Tử, Luận ngữ, nhân, nghĩa.

Tứ thư và **Ngũ kinh** là những bộ sách kinh điển của Nho giáo, ra đời cách đây khoảng hơn 2000 năm, được xem là nền tảng của triết học Trung Hoa cổ đại. Cuốn sách **Tứ thư** (*Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử*) là những lời truyền đạo, những lời dạy của Khổng Tử, Mạnh Tử được các học trò và thế hệ sau soạn lại. Trong đó, tư tưởng về “**nhân**” được hai bậc “thánh” và “á thánh” nhiều lần đề cập. Học tư tưởng nhân là để thực hành cách sống ở đời cho hợp tình, hợp lý; để thực hành nhân đức; để chấn hưng đất nước bình yên, thịnh trị; từ đó hướng con người đến sự hoàn thiện cả tâm hồn và hành động. Ý nghĩa của chữ nhân rất rộng. Từ trước đến nay đã có nhiều học giả bàn đến quan niệm về “nhân” của Khổng Tử.

Có học giả cho rằng, "nhân" là nội

dung cơ bản của Luận ngữ và là tư tưởng chủ đạo của Khổng Tử. Có học giả cho rằng, "lễ" mới là nội dung cơ bản của Luận ngữ và có học giả lại cho rằng, cả "nhân" và "lễ" đều là nội dung cơ bản của tác phẩm. Theo chúng tôi, "nhân" là nội dung cơ bản, là tư tưởng chủ đạo của Khổng Tử. Học thuyết về luân lý, đạo đức, chính trị, xã hội là một trong những vấn đề cốt lõi và là thể thống nhất hữu cơ trong triết học của Khổng Tử. Những phạm trù đạo đức căn bản nhất trong học thuyết đạo đức của Khổng Tử là: nhân, lễ, trí, dũng... Trong những phạm trù đạo đức ấy, nhân nó là chuẩn mực đạo đức cơ bản quy định bản tính con người và những quan hệ giữa người với người từ trong

(*) Thạc sĩ, Trường Cao đẳng Cộng đồng Hải Phòng.

gia tộc đến xã hội.

Chữ *nhân* trong Luận ngữ (*Tứ thư*) của Khổng Tử (gồm chữ “*nhân đứng*” và chữ “*nhị*”) có ý rằng, cái đại thể và cái đức chung của mọi người đều có như nhau, trong mối quan hệ người với người thì “*nhân*” mới được biểu hiện. Vì sao Khổng Tử chọn chữ *nhân* làm nguyên lý đạo đức căn bản trong triết lý đạo đức của mình? Đó là điều ngẫu nhiên hay mang tính tất nhiên? Khổng Tử chọn chữ *nhân* là phạm trù đạo đức căn bản không là ngẫu nhiên, mà là xuất phát từ hai căn cứ: căn cứ lý luận và căn cứ thực tiễn. Về mặt lý luận, Khổng Tử cho rằng, theo sự chi phối của đạo, của thiên lý, vạn vật trong vũ trụ biến hóa không ngừng. Sự sinh thành, biến hóa ấy của vạn vật bao giờ cũng nhờ trung hòa giữa âm và dương, trời đất mà có. Vì thế, trong Luận ngữ, Thiên Ung dã, ông nói: “Trung dung là cái đức cực điểm”(Trung dung chi vị đức dã - Luận ngữ, Ung dã, 29). “Trung” là gốc lớn thiên hạ, “hòa” (dung) là đạo thông đạt của thiên hạ. Đạt tới “trung hòa”, ắt mọi người, mọi vật trong trời đất đều được yên ổn, trật tự và mọi vật sẽ sinh sản, nảy nở một cách thuận chiều. Theo ông, con người là kết quả bẩm thụ khí âm dương của trời đất mà sinh thành. Tuân theo thiên lý, hợp với đạo “trung hòa”, đạo sống của con người phải là trung thứ, nghĩa là sống đúng với mình và mang cái đó ứng xử với mọi người, đó chính là chữ *nhân*. Về mặt thực tiễn, xã

hội thời Xuân thu mà Khổng Tử sống là thời kỳ hỗn loạn, lúc đó, yêu cầu lịch sử cũng như nhiệm vụ của kẻ cầm quyền và các nhà tư tưởng là phải ổn định trật tự xã hội, cảm hóa con người. Để đáp ứng nhiệm vụ ấy, Khổng Tử đã chủ trương dùng nhân trị.

Tuy nhiên, trong thời Xuân thu-Chiến quốc đã có nhiều học thuyết phê phán cho rằng quan niệm về “*nhân*” của Khổng Tử là giả dối, là nói suông, coi đó là nguồn gốc của bất nhân, bất nghĩa. Thế nhưng, không phải vì thế mà tư tưởng “*nhân*” của Khổng Tử không đi vào lòng người đương thời, gây cho họ biết bao sự xúc động và là cơ sở cho những hành động nhân đạo, nhân nghĩa.

Khái niệm *nhân* là hạt nhân trong triết học Khổng Tử, trung tâm của học thuyết Khổng Tử. Trong “Luận ngữ”, Khổng Tử có 58 chỗ đề cập đến quan niệm chữ *nhân* với cả thảy 105 chữ, nhưng không chỗ nào giống nhau cả. Khi Nhan Uyên, học trò ưu tú của Khổng Tử, hỏi ông về Nhân, Khổng Tử đáp: “Khắc phục ham muốn của mình, nói và làm phù hợp với lễ. Một ngày làm được như thế người trong thiên hạ sẽ cùng về đức nhân. Thực hiện đức nhân hoàn toàn ở mình, không lẽ dựa vào người khác hay sao?”⁽¹⁾. Nhan Uyên hỏi chi tiết điều mục chữ *nhân*, Khổng Tử giải thích:

⁽¹⁾ Dương Hồng, Vương Thành Trung, Nhiệm Đại Viện, Lưu Phong (chú dịch) - Trần Trọng Sâm, Kiều Bách Vũ Thuận (biên dịch) (2006), *Tứ thư*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, tr. 342.

“Cái gì không hợp lễ thì mắt đừng nhìn, cái gì không hợp lễ thì tai đừng nghe, cái gì không hợp lễ thì miệng đừng nói, cái gì không hợp lễ thì thân đừng làm”⁽²⁾. Ở đây, Khổng Tử đã giải thích chữ nhân gắn với lễ. Mắt, miệng, tai, thân là kỷ, muốn khắc kỷ, theo Khổng Tử, phải thẳng dục vọng riêng tư. Trọng Cung, một cao đệ của Khổng Tử, hỏi về nhân, Khổng Tử đáp: “Khi ra khỏi nhà mình phải giữ cho nghiêm trang, kính cẩn, dường như sắp gặp khách quý. Sai khiến dân phải giống như đang làm tế lễ lớn vậy. Việc mình không muốn thì đừng ép người khác muốn. Ở trong nước, ở trong nhà đừng để ai oán giận mình” (*Xuất môn như kiến đại nhân, sử dân như thừa đại lễ, kỷ sở bất dục vật thi nhân, tại bang vô oán, tại gia vô oán*)⁽³⁾. Khi Phan Trì hỏi về nhân, Khổng Tử giảng giải rằng: “Cư xử lễ độ, đúng mực, làm việc thì nghiêm túc, cẩn thận, giúp việc cho người thì tận trung. Dù đến đất mọi rợ cũng không thể để mất đi những phẩm đức này”⁽⁴⁾. Theo ông, người có nhân là người làm được năm điều trong thiên hạ: cung, khoan, tín, mẫn, huệ. Nhân còn là biết “yêu người” và biết ghét người⁽⁵⁾. Người có đức nhân, phải là người “Trước làm những điều khó, sau đó mới nghĩ tới thu hoạch kết quả”⁽⁶⁾. Người có đức nhân không xa rời “nhân” dù chỉ trước sau một bữa ăn, vì nhân đâu phải xa, bởi bản tính của con người là thiện. Nhưng vì con người quen thói đời, mê vật dục,

nên thấy nhân xa mình đó thôi: “Không lẽ điều nhân xa chúng ta như vậy? Ta nghĩ muốn đạt được điều nhân thì điều nhân sẽ đến”⁽⁷⁾. Như vậy, quan niệm của Khổng Tử về nhân có thể khái quát ở mấy nội dung chính sau:

Thứ nhất, nhân là trung thứ, thương người, hết lòng với người khác. Bản tính này được bộc lộ “tiềm ẩn” trong các quan hệ xã hội giữa người với người. Cốt lõi của nó là “trung thứ”. Khổng Tử nói: “Đạo ta là một lễ mà thông suốt tất cả chỉ gom vào một chữ trung thứ”; “Chuẩn tắc trung thứ rất gần đạo, không trái đạo. Phàm cái gì làm cho mình mà mình không thích thì cũng đừng đem áp dụng vào người khác”⁽⁸⁾. Điều đó có nghĩa là, mình muốn đứng vững, mình muốn công việc của mình thành đạt thì cũng làm cho công việc của người khác thành đạt. Con người phải hết lòng, hết dạ, thành tâm, thành ý sống theo nguyên tắc ấy. Ở đây, “Trung” không chỉ yêu người (ái nhân), mà còn phải giúp đỡ, tạo lập cho người thành đạt. “Thứ” là suy mình ra người, cái gì không có lợi cho mình, mình không muốn, mình ghét thì đừng đem cái đó cho người khác. Qua đây ta thấy, quan niệm “trung thứ”

⁽²⁾ *Tứ thư, Sđd*, tr. 342.

⁽³⁾ *Tứ thư, Sđd*, tr. 343.

⁽⁴⁾ *Tứ thư, Sđd*, tr. 382.

⁽⁵⁾ *Tứ thư, Sđd*, tr. 164.

⁽⁶⁾ *Tứ thư, Sđd*, tr. 223.

⁽⁷⁾ *Tứ thư, Sđd*, tr. 253.

⁽⁸⁾ *Tứ thư, Sđd*, tr. 61.

biểu hiện tính nhân văn sâu sắc, một lẽ sống, sống sao cho ra người. Vì thế, nhân là đức tính hoàn thiện, là cái gốc đạo đức của con người. Đó là đạo làm người mà cốt lõi là vừa yêu thương, vừa phải giúp đỡ lẫn nhau để tạo dựng cuộc sống cộng đồng hòa bình, hạnh phúc.

Thứ hai, nhân là tiêu chí đạo đức cao nhất trong bậc thang giá trị đạo đức, nhân là cái gốc, sinh ra các đức mục khác, các đức khác hội tụ cả ở nhân. Nhân là cái thể yên lặng như núi, bao nhiêu đức khác bởi đó mà sinh ra, khác nào như các thứ cây cối đều mọc lên cả trên núi. Nhân là cái gốc của sự sinh hóa trong trời đất; thể gian nhờ đó mà đứng; vạn vật nhờ đó mà sinh; quốc gia nhờ đó mà còn; lễ nghĩa nhờ đó mà phát hiện ra. Nhân là yêu người, yêu vật; lòng yêu thương ấy đều xuất phát một cách tự nhiên, chứ không miễn cưỡng chút nào. “Nhân” là thuộc tính của người quân tử; quân tử không làm đức nhân không còn quân tử nữa. Nhân bao gồm “*dũng*” (dũng cảm), “*thanh*” (trong sạch), “*đức*” (giữ mình), “*tài*” (trí tuệ sáng suốt)... Người có đức nhân phải luôn luôn giữ mình trung tín, cung kính, nói năng thận trọng, không lo buồn, an bản, lạc đạo.

Thứ ba, nhân bao gồm cung, khoan, tín, mẫn, huệ. Trong thiên hạ, ai làm được năm điều ấy (cung, khoan, tín, mẫn, huệ) thì được gọi là người có nhân. “Cung thì không khinh nhờn, khoan thì được lòng người, tín thì được người tin cậy, mẫn thì có công, ban phát ân, huệ

để sử dụng được người⁽⁹⁾.

Thứ tư, nhân là “khắc kỷ phục lễ”. Tự sửa mình theo điều lễ là người có nhân. “Lễ” lấy “nghĩa” làm thực chất, “nghĩa” lại lấy “nhân” làm cơ sở. Con người tuân theo lễ để đạt ý chí về sự truy cầu tính chính đáng, ý chí đó trở thành công tâm. Lễ và nghĩa kết hợp khăng khít với nhau, không thể tách rời. Khi Nhan Uyên hỏi về điều nhân, Khổng Tử nói: “Khắc kỷ phục lễ vi nhân. Một ngày khắc phục lễ, thiên hạ sẽ gọi điều đó là nhân. Làm điều nhân là do mình chứ có phải do người khác đâu”. Nhan Uyên nói: “Xin thầy cho biết cương lĩnh cụ thể”, Khổng Tử nói: “Đừng nhìn cái phi lễ, đừng nghe cái phi lễ, đừng nói cái phi lễ, đừng làm cái phi lễ”⁽¹⁰⁾. Câu trả lời này bao hàm cả mục đích, con đường, khả năng thực hiện điều nhân. Ở đây, Khổng Tử đề cập quan hệ “nhân” và “lễ”. Tại sao không làm, nói, nghe, nhìn cái phi lễ lại là cương lĩnh thực hiện nhân? Vì sao để có nhân thì phải khắc kỷ? Trong “Luận ngữ”, Khổng Tử nói đến nhân dục, tức là đặc tính của con người tự nhiên. Con người tự nhiên nhìn, nghe gọi dục vọng, dục vọng đưa đến nói và làm, dục vọng đưa người ta đến chỗ ham phú quý, ham giàu, nhưng con người là thành viên xã hội, phải giữ cho hợp “nghĩa”, phải theo “lễ”. Khổng Tử chỉ cho con người được hưởng sung

⁽⁹⁾ *Tứ thư, Sđd*, tr. 481.

⁽¹⁰⁾ *Tứ thư, Sđd*, tr. 341.

sướng, nhân dục ở mức độ mà “lễ” cho phép. Đến đây, có mâu thuẫn giữa nhân dục và lễ; nhân dục có khả năng phá lễ, lễ thì đè nén nhân dục. Con người phải chọn một. Đáp án của Khổng Tử là, con người phải chọn *lễ*, *đức*, chống *phú*, *lợi*. Như vậy, Khổng Tử cho dục vọng của con người là tự nhiên; ông không chủ trương diệt dục, mà trái lại thừa nhận nó, nhưng lấy “lễ” để quy định nó, tức là thừa nhận nó trong phạm vi của lễ, khi dục vọng trái lễ thì phải chống lại. Nhưng dục vọng là dục vọng của con người, nên phải “khắc kỷ”. Khắc kỷ là khắc chế bản thân. Khắc kỷ là làm cho con người phục lễ, đúng với lễ. Quan điểm này của Khổng Tử là biện chứng. Người muốn đạt đức nhân thì phải là người có “lễ” và “trí”. Người có “trí” có thể không có “nhân”, nhưng không thể người có nhân mà thiếu trí. Nhờ có trí nên con người mới sáng suốt, minh mẫn để hiểu được đạo lý, xét đoán được sự việc, phân biệt được phải trái, thiện ác để trau dồi đạo đức và hành động hợp với “mệnh Trời”. Nếu không có trí sáng suốt thì chẳng những không giúp được người, mà còn hại đến thân mình nữa. Khổng Tử từng nói rằng, nếu không có học thì dù có thiện tâm, nhân đức, trung tín đến đâu cũng bị cái ngu muội, phóng dăng, phản loạn che mờ. Người quân tử để trí vào cái đạo lý, giữ gìn lấy cái đức hạnh, tựa vào nhân. “Mình tự hoàn thành cho mình thì gọi là nhân. Mình hoàn thành cho muôn vật thì gọi là trí.

Nhân và trí là phẩm đức cố hữu trong bản tính con người, là nguyên tắc cơ bản đem ngoại vật và nội tâm hợp làm một”⁽¹¹⁾. Mục tiêu của học, theo Khổng Tử, “Có đạo đức nhưng mặc cho quốc gia mê muội, có thể gọi là người có nhân được không?”⁽¹²⁾. Ngoài ra, theo Khổng Tử, “tín” cũng gắn với “nhân”. Tín là lời nói, việc làm phải phù hợp, phải thống nhất nhau. Không có “tín” chẳng có tin. Khi nói về niềm tin của dân với vua, Khổng Tử cho rằng, vua phải có tín với dân thì dân mới tin vào nhà nước. Nếu mất tín, mất tin thì mọi sự không còn ý nghĩa gì, chính quyền, xã tắc sẽ sụp đổ⁽¹³⁾.

Thứ năm, hiếu để là gốc của nhân. Thái độ của Khổng Tử về “hiếu” là bảo thủ. Khổng Tử chủ trương mọi việc phải theo ý cha mẹ, phục tùng cha mẹ tuyệt đối; cha mẹ có sai, con cái chỉ can ngăn một cách khéo léo, nhẹ nhàng, phải kính cẩn theo ý cha mẹ, tuy trong lòng buồn phiền, nhưng cũng không dám oán trách. Khổng Tử muốn lấy “hiếu” làm gốc của “nhân”. Ở Khổng Tử, khái niệm “hiếu” được phổ biến hơn khái niệm “nhân” vì theo ông, dân hiếu “hiếu” sẽ ít thác loạn.

Nhân đối lập với “bất nhân”. Theo Khổng Tử, người “bất nhân” như người bị bệnh tê đờng đờng, không cảm động,

⁽¹¹⁾ *Tứ thư, Sđd*, tr. 83.

⁽¹²⁾ *Tứ thư, Sđd*, tr. 476.

⁽¹³⁾ *Tứ thư, Sđd*, tr. 348.

không thương xót, thờ ơ, lạnh nhạt trước nỗi đau khổ của người khác.

Nhân của Nho giáo còn gồm nhiều tiêu chuẩn khác nữa như: trung, hiếu, cung, kính, khoan, hòa, cần, mẫn, chính đáng, thật thà, khiêm tốn, dũng cảm, học gắn với hành, tự trách mình hơn trách người, thận trọng, biết yêu người đáng yêu, biết ghét người đáng ghét. Giết một người để cứu muôn người là nhân. Do quan niệm về nhân bao quát nhiều tiêu chuẩn đạo đức như vậy, nên người thiếu những tiêu chuẩn đó không phải là người có nhân thật sự.

Tuy nhiên, trong việc giáo dục đức nhân cho con người, Khổng Tử chủ trương “hữu giáo vô loại”. Quan điểm này là tiến bộ, làm phong phú thêm kho tàng giáo dục đạo đức cho nhân loại. Đứng ở phương diện này, ông không chỉ là nhà lý luận, mà còn là nhà giáo dục lớn. Nhưng mặt khác, vì hạn chế của điều kiện lịch sử và sự ràng buộc của lợi ích giai cấp, ông lại khẳng định rằng, đức nhân chỉ có thể có được ở người quân tử, Khổng Tử luôn luôn phân biệt rõ sự đối lập giữa hai hạng người trong xã hội: quân tử và tiểu nhân. “Người nhân dùng của cải của mình để hoàn thiện phẩm đức. Kẻ bất nhân dùng sinh mệnh của mình để vơ vét của cải”⁽¹⁴⁾. Ông khẳng định rằng: “Người quân tử chẳng may lỡ làm việc bất nhân là có. Nhưng chưa có kẻ tiểu nhân nào mà làm được một việc có nhân”⁽¹⁵⁾. Đây là điểm hạn chế lớn về thế giới quan cũng như

nhân sinh quan của Khổng Tử.

Quan niệm nói trên của Khổng Tử về nhân có nhiều yếu tố hợp lý. Ngay từ thời Xuân thu, trật tự, lễ, nghĩa, cương thường bị đảo lộn; đạo đức suy đồi; quan niệm về nhân của Khổng Tử đã có một ý nghĩa trong việc giáo dục đạo đức để mọi người hiểu và làm theo đạo vua, đạo tôi, đạo cha mẹ, chồng vợ, con cái, anh em, bạn bè. Lịch sử các quốc gia Đông Á có những bước thăng trầm mấy nghìn năm, nhưng nhờ đường lối nhân trị của Khổng Tử mà các triều đại phong kiến giữ yên được bờ cõi, ổn định; xã hội nói chung và gia đình nói riêng sống có trật tự, có phép tắc, “chính danh”, quan hệ con người với con người hoà thuận, yêu thương, gắn bó đùm bọc lẫn nhau.

Việt Nam ngày nay đang xây dựng xã hội văn minh, hiện đại. Nhưng không phải vì vậy mà tư tưởng về “nhân” của Khổng Tử không còn ý nghĩa. Bởi vì xã hội ngày nay vẫn còn nhiều người nghèo khó, bất hạnh, những con người này đang rất cần đến sự quan tâm, thông cảm, giúp đỡ của người khác và cả cộng đồng. Trong bối cảnh đó, tư tưởng về “nhân” của Khổng Tử vẫn còn có thể ảnh hưởng tích cực và phát huy tác dụng. Nghiên cứu Nho giáo nói chung và quan niệm về nhân của Khổng Tử nói riêng vẫn là việc làm có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

⁽¹⁴⁾ *Tứ thư, Sđd*, tr. 35.

⁽¹⁵⁾ *Tứ thư, Sđd*, tr. 397.

